

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
HUẾ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ
DN: C=VN, L=THỪA THIÊN HUẾ
, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC HUẾ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3300101491, E=CTNTTH@
DNG.VNN.VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.10.15 11:55:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

M S

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		527.656.598.814	468.368.679.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	186.394.174.366	141.063.076.907
1. Tiền	111		51.394.174.366	21.063.076.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		135.000.000.000	120.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	86.400.270.386	81.162.254.424
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		86.400.270.386	81.162.254.424
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172.465.406.112	161.812.852.988
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	51.032.746.541	44.141.016.232
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	117.894.490.196	110.866.176.442
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.227.540.436	7.415.511.454
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(689.371.061)	(609.851.140)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	65.211.506.999	57.937.053.083
1. Hàng tồn kho	141		65.211.506.999	57.937.053.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.185.240.951	26.393.442.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.622.942.610	1.593.096.740
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.210.035.689	22.657.492.901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	5.352.262.652	2.142.852.575
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.433.559.350.678	1.488.802.872.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.024.000	174.024.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		174.024.000	174.024.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.262.916.103.950	1.313.442.001.427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.261.185.823.129	1.311.403.044.778
- Nguyên giá	222		3.502.774.564.017	3.441.250.288.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.241.588.740.888)	(2.129.847.243.831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.730.280.821	2.038.956.649
- Nguyên giá	228		7.581.531.222	7.482.231.222
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.851.250.401)	(5.443.274.573)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		157.364.203.855	157.994.623.977
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	157.364.203.855	157.994.623.977
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.105.018.873	17.192.223.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.105.018.873	17.192.223.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.961.215.949.492	1.957.171.552.030

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		869.338.422.012	872.735.100.567
I. Nợ ngắn hạn	310		281.906.557.136	265.770.299.743
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	20.910.503.566	27.454.623.326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	16.426.765.942	10.466.490.072
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.540.635.184	4.922.585.304
4. Phải trả người lao động	314	V.13	35.910.178.271	23.795.368.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.202.966.425	5.236.732.340
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	104.701.178.014	113.185.678.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		61.589.042.479	60.349.728.702
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	9.186.250.000	10.425.157.900
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.439.037.255	9.933.934.940
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		587.431.864.876	606.964.800.824
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	6.465.125.000	6.075.305.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	580.966.739.876	600.889.495.824
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

1497-
TY
IÂN
JÓC
Ế
IỐ HUẾ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.091.877.527.480	1.084.436.451.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.091.877.527.480	1.084.436.451.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.000.000.000	876.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.170.000.000)	(2.170.000.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		104.533.515.463	69.396.571.063
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113.514.012.017	141.209.880.400
LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		189.875.000	6.224.174.504
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		113.324.137.017	134.985.705.896
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.961.215.949.492	1.957.171.552.030

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vương Đình Nam

Tp. Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quang Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	182.515.813.444	188.116.828.403	503.728.653.777	513.181.706.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.2	182.515.813.444	188.116.828.403	503.728.653.777	513.181.706.555
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.3	98.766.032.295	99.002.763.293	276.081.338.851	277.755.196.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		83.749.781.149	89.114.065.110	227.647.314.926	235.426.510.204
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4	666.487.018	486.162.501	3.612.090.480	3.464.975.474
7. Chi phí tài chính	22	VL.5	8.896.091.489	10.452.475.860	43.150.426.723	58.837.253.166
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.896.091.489	10.452.475.860	27.104.437.664	33.248.200.895
8. Chi phí bán hàng	25	VL.6	6.655.323.019	6.292.766.925	16.868.968.861	16.440.413.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.6	13.273.295.446	17.303.759.565	43.514.597.195	43.953.571.829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.591.558.213	55.551.225.261	127.725.412.627	119.660.247.594
(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))						
11. Thu nhập khác	31	VL.7	447.532.889	7.448.337.666	1.418.410.165	11.602.165.747
12. Chi phí khác	32	VL.8	599.245.103	6.159.578.270	1.556.851.600	8.863.404.565
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(151.712.214)	1.288.759.396	(138.441.435)	2.738.761.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55.439.845.999	56.839.984.657	127.586.971.192	122.399.008.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.10	5.995.036.292	7.547.109.032	14.262.834.175	16.225.078.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		49.444.809.707	49.292.875.625	113.324.137.017	106.173.930.074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		470	469	1.077	1.009
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		470	469	1.077	1.009

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đình Nam

Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 3 năm 2025	Lũy kế đến quý 3 năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		127.586.971.192	122.399.008.776
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	114.248.946.287	115.511.563.547
- Các khoản dự phòng	03		(1.159.387.979)	(11.229.121.700)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		15.491.422.180	24.674.320.675
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.937.871.331)	(3.464.975.474)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	27.104.437.664	33.248.200.895
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		279.334.518.013	281.138.996.719
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.745.297.747)	(12.067.656.641)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(7.274.453.916)	(8.241.403.643)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.563.849.790	(14.753.741.266)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.057.358.265	(1.913.757.827)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.910.552.428)	(24.281.840.282)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(13.000.000.000)	(15.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.364.108.685)	(12.109.976.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.661.313.292	192.770.620.700
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(63.172.148.609)	(62.946.529.531)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		325.780.851	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.238.015.962)	(5.261.476.175)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	3.942.882.238	4.852.485.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(64.141.501.482)	(63.355.520.449)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý 3 năm 2025	Lũy kế đến quý 3 năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	11.543.025.941
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(34.174.864.351)	(34.033.307.012)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.013.850.000)	(83.013.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(117.188.714.351)	(105.504.131.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		45.331.097.459	23.910.969.180
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		141.063.076.907	138.286.608.368
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	186.394.174.366	162.197.577.548

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đình Nam

Tp. Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
HUẾ
Lê Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế tiền thân là Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế được thành lập theo quyết định số 878/QĐ/UBND ngày 16 tháng 12 năm 1992 của Chủ tịch UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Ngày 22 tháng 11 năm 2005 UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế ra quyết định số 3979/QĐ- UBND về việc chuyển Công ty Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần cấp nước Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 3226/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc chuyển Công ty trách nhiệm Nhà nước Một thành viên Xây Dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 12 năm 2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 01 năm 2025 về việc đổi tên, địa chỉ Công ty.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**3. Lĩnh vực kinh doanh: Cấp nước.****4. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, sản xuất nước uống Linh Chi.
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai; Kinh doanh nước uống Ion kiềm.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất máy móc, vật tư và thiết bị ngành nước.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư thiết bị ngành nước.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Lập dự án đầu tư các công trình thoát nước đô thị và nông thôn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn.
 - + Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
 - + Tư vấn chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu
 - + Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước
 - + Tư vấn chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp nước đô thị và nông thôn. Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn. Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước.

Trang 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: xây dựng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế tạo công nghệ xử lý nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên tại ngày 30 tháng 09 năm 2025: 510 nhân viên. (Tại ngày 01/01/2025: 508 nhân viên)**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: (tiếp theo)*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	8-30 năm
Máy móc, thiết bị	4-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7-21 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Lợi thế thương mại, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả (tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả phí cam kết sử dụng vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp bán trong kỳ). Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Công ty đã được thanh tra quyết toán thuế đến năm 2016.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất nước sạch và 20% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động khác. Công ty đã được Kiểm toán nhà nước khu vực II kiểm toán năm 2020; Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế thanh tra năm 2019, 2020, 2021; Kiểm toán nhà nước khu vực II kiểm toán năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2025	01/01/2025
Tiền	51.394.174.366	21.063.076.907
Tiền mặt	118.149.562	45.025.948
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.276.024.804	21.018.050.959
Các khoản tương đương tiền	135.000.000.000	120.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	95.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Huế	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Huế	5.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	25.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN TP Huế	15.000.000.000	15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	15.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	5.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Huế	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Huế	20.000.000.000	20.000.000.000
- Ngân hàng TMCP NN & PTNT VN - CN Nam Sông Hương	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	186.394.174.366	141.063.076.907

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2025	01/01/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	86.400.270.386	81.162.254.424
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Huế	30.000.000.000	30.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Phú Xuân	25.000.000.000	25.000.000.000
- NH Chính sách xã hội TP Huế	5.000.000.000	5.000.000.000
- NH TMCP NN & PTNT VN - CN TP Huế	10.000.000.000	10.000.000.000
- NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Huế	11.400.270.386	11.162.254.424
- NH TMCP Á Châu - CN Huế	5.000.000.000	-
Cộng	86.400.270.386	81.162.254.424

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	51.032.746.541	(689.371.061)	44.141.016.232	(609.851.140)
Khách hàng trong nước	51.032.746.541	(689.371.061)	44.141.016.232	(609.851.140)
- Công nợ tiền nước	38.829.765.152	(689.371.061)	29.520.398.320	(609.851.140)
- Khách hàng khác	12.202.981.389	-	14.620.617.912	-
Cộng	51.032.746.541	(689.371.061)	44.141.016.232	(609.851.140)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	117.894.490.196	-	110.866.176.442	-
Công ty CP đầu tư và xây dựng TNG	102.306.364.317	-	102.240.495.219	-
- Nhà cung cấp khác	15.588.125.879	-	8.625.681.223	-
Cộng	117.894.490.196	-	110.866.176.442	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	238.702.000	-	92.310.000	-
Phải thu khác	3.988.838.436	-	7.323.201.454	-
Cộng	4.227.540.436	-	7.415.511.454	-

6. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.426.546.958	-	45.247.892.947	-
Công cụ, dụng cụ	8.629.505.247	-	7.368.335.818	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.886.670.922	-	5.203.812.123	-
Thành phẩm	268.783.872	-	117.012.195	-
Cộng	65.211.506.999	-	57.937.053.083	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	157.364.203.855	-	157.994.623.977	-
Chi phí đầu tư mới các tuyến ống chính, ống nhánh và các công trình phục vụ hệ thống cấp nước	157.364.203.855	-	157.994.623.977	-
Cộng	157.364.203.855	-	157.994.623.977	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: có giá trị lớn kéo dài trong nhiều năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2025	479.758.735.998	287.286.431.357	2.664.091.052.451	10.114.068.803	-	3.441.250.288.609
Mua trong kỳ	118.400.000	4.708.947.815	3.009.218.491	92.847.222		7.929.413.528
ĐT XD CB hoàn thành	5.601.453.623	662.545.673	27.402.063.318		24.056.136.226	57.722.198.840
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		244.027.000	1.851.727.273			2.095.754.273
Giảm khác		1.795.844.071	235.738.616			2.031.582.687
Số dư tại ngày 30/09/2025	485.478.589.621	290.618.053.774	2.692.414.868.371	10.206.916.025	24.056.136.226	3.502.774.564.017
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2025	195.368.142.587	162.346.286.576	1.763.604.863.224	8.527.951.444	-	2.129.847.243.831
Khấu hao trong kỳ	13.031.978.118	17.109.975.025	83.109.654.583	322.072.330	267.290.403	113.840.970.459
Thanh lý, nhượng bán			2.079.420.940			2.079.420.940
Giảm khác		20.052.462				20.052.462
Số dư tại ngày 30/09/2025	208.400.120.705	179.436.209.139	1.844.635.096.867	8.850.023.774	267.290.403	2.241.588.740.888
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2025	284.390.593.411	124.940.144.781	900.486.189.227	1.586.117.359	-	1.311.403.044.778
Số dư tại ngày 30/09/2025	277.078.468.916	111.181.844.635	847.779.771.504	1.356.892.251	23.788.845.823	1.261.185.823.129

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



 Trang 16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2025	7.482.231.222	7.482.231.222
Tăng do phân loại lại	-	-
Tăng trong kỳ	99.300.000	99.300.000
Số dư tại ngày 30/09/2025	7.581.531.222	7.581.531.222
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2025	5.443.274.573	5.443.274.573
Khấu hao trong kỳ	407.975.828	407.975.828
Tăng do phân loại lại	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2025	5.851.250.401	5.851.250.401
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2025	2.038.956.649	2.038.956.649
Số dư tại ngày 30/09/2025	1.730.280.821	1.730.280.821

- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không phát sinh

10. Chi phí trả trước

30/09/2025 01/01/2025

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.622.942.610	1.593.096.740
Cộng	1.622.942.610	1.593.096.740

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí vô bình nước bạch mã	4.400.964.984	3.824.506.794
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.704.053.889	13.367.716.214
Cộng	13.105.018.873	17.192.223.008

11. Phải trả người bán

30/09/2025 01/01/2025

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Nhà cung cấp trong nước	20.910.503.566	20.910.503.566	27.454.623.326	27.454.623.326
Cộng	20.910.503.566	20.910.503.566	27.454.623.326	27.454.623.326

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

30/09/2025 01/01/2025

Ngắn hạn	16.426.765.942	10.466.490.072
Khách hàng trong nước	16.426.765.942	10.466.490.072
Cộng	16.426.765.942	10.466.490.072

13. Phải trả người lao động

30/09/2025 01/01/2025

Phải trả người lao động	35.910.178.271	23.795.368.500
Cộng	35.910.178.271	23.795.368.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HUẾ

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	2.142.852.575	0	86.528.172	78.831.488	2.142.852.575	7.696.684		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	419.991.799	14.262.834.175	13.000.000.000	0	1.682.825.974		
Thuế thu nhập cá nhân	0	1.357.176.541	1.029.994.455	5.486.945.470	3.099.774.474	0		
Thuế tài nguyên	0	296.016.431	1.700.065.680	1.670.193.480	0	325.888.631		
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	0	0	574.544.108	684.179.711	109.635.603	0		
Các khoản thuế khác	0	0	18.000.000	18.000.000	0	0		
Các khoản phí, lệ phí và khoản phải nộp khác	0	2.849.400.533	32.439.650.660	31.764.827.298	0	3.524.223.895		
Cộng	2.142.852.575	4.922.585.304	50.111.617.250	52.702.977.447	5.352.262.652	5.540.635.184		







THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí phải trả	11.202.966.425	5.236.732.340
Cộng	11.202.966.425	5.236.732.340
16. Phải trả khác	30/09/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	104.701.178.014	113.185.678.659
Kinh phí công đoàn	171.330.661	102.127
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền nước)	5.222.677.399	4.673.014.182
Phải trả khác	99.307.169.954	108.512.562.350
Tài sản nhận nợ với UBND TP Huế (*)	4.991.591.352	17.610.831.352
Phải trả UBND TP Huế (**)	5.362.592.831	5.362.592.831
Phải trả tiền thuê lại tài sản (***)	303.587.000	-
Phải trả các công trình xây dựng	84.385.745.089	84.413.384.542
Phải trả Thanh tra TP Huế	-	-
Phải trả cổ tức	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.263.653.682	1.125.753.625
b. Dài hạn	6.465.125.000	6.075.305.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (vỏ bình)	6.465.125.000	6.075.305.000
Phải trả khác	-	-
Tài sản nhận nợ với UBND TP Huế (*)	-	-
Cộng	111.166.303.014	119.260.983.659
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
Tài sản nhận nợ với UBND TP Huế	4.991.591.352	17.610.831.352
Phải trả UBND TP Huế khác	5.362.592.831	5.362.592.831
Cộng	10.354.184.183	22.973.424.183

(*) Giá trị tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần nhận nợ theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 là: 184.203.002.679 đồng và Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là UBND TP Huế) là 35.315.624.746 đồng; Giá trị còn lại của tài sản Công ty đang quản lý chưa bàn giao cho đơn vị tiếp nhận: 132.154.643 đồng. Tính đến ngày 30/09/2025, Công ty đã trả cho UBND TP Huế: 214.527.036.073 đồng. Số dư còn lại tại ngày 30/09/2025 là: 4.991.591.352 đồng.

(**) Đây là phần giá trị tài sản tăng thêm sau khi có thẩm tra phê duyệt quyết toán của Sở Tài chính công ty đang sử dụng và nguồn vốn Đầu tư XDCB do Sở Tài chính cấp để thanh toán cho các công trình XDCB Công ty phải trả lại UBND TP Huế.

(***) Phải trả tiền thuê tài sản năm 2017 của UBND Tỉnh (nay là UBND TP Huế) theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 và Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018. Theo QĐ 946/QĐ-UBND ngày 08/04/2024 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi tài sản đang cho thuê: Công trình nhà máy nước sạch Dã Viên và QĐ 2162/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/08/2024 về việc điều chỉnh giá trị tài sản cho thuê kể từ ngày 09/04/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác (tiếp theo)	30/09/2025	01/01/2025
c. Phải trả khác là các bên liên quan (tiếp theo)		
+ Tăng tài sản so với giá trị quyết toán 2017 của STC	3.373.254.821	3.373.254.821
+ K/c nguồn vốn đầu tư XD CB sang nhận nợ	1.036.366.332	1.036.366.332
+ Nguồn vốn nhận dân đóng góp vào HTCN xã Hương Bình	294.918.866	294.918.866
+ Nguồn vốn nhận nợ trả ngân sách HTCN phường Hương Vân	658.052.812	658.052.812

17. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	61.589.042.479	61.589.042.479	60.349.728.702	60.349.728.702
Vay ngân hàng	61.589.042.479	61.589.042.479	60.349.728.702	60.349.728.702
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Huế	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	45.589.042.479	45.589.042.479	44.349.728.702	44.349.728.702
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	580.966.739.876	580.966.739.876	600.889.495.824	600.889.495.824
Vay ngân hàng	56.692.752.159	56.692.752.159	68.692.752.159	68.692.752.159
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Huế	56.692.752.159	56.692.752.159	68.692.752.159	68.692.752.159
Vay đối tượng khác (*)	524.273.987.717	524.273.987.717	532.196.743.665	532.196.743.665
Ngân hàng phát triển Châu Á - USD	524.273.987.717	524.273.987.717	532.196.743.665	532.196.743.665
Cộng	642.555.782.355	642.555.782.355	661.239.224.526	661.239.224.526

18. Dự phòng phải trả	30/09/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí phải trả	9.186.250.000	-
Dự phòng tiền lương	-	10.425.157.900
Cộng	9.186.250.000	10.425.157.900

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 20

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	45.882.968.592	169.594.399.972	1.089.307.368.564
- Tăng trong năm	-	-	23.513.602.471	134.985.705.896	158.499.308.367
- Giảm trong năm				(163.370.225.468)	(163.370.225.468)
Số dư 31/12/2024	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.571.063	141.209.880.400	1.084.436.451.463
Số dư 01/01/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	69.396.571.063	141.209.880.400	1.084.436.451.463
- Tăng trong kỳ	-	-	35.136.944.400	113.324.137.017	148.461.081.417
- Giảm trong kỳ	-	-	-	(141.020.005.400)	(141.020.005.400)
Số dư 30/09/2025	876.000.000.000	(2.170.000.000)	104.533.515.463	113.514.012.017	1.091.877.527.480

[Signature]

[Signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/09/2025	01/01/2025
Ủy ban Nhân dân TP Huế (trước đây là UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)	70,01	613.300.000.000	613.300.000.000
Trương Phước Tuệ	0,00	4.000.000	55.000.000.000
Vốn cổ đông vốn khác	29,74	260.526.000.000	205.530.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,25	2.170.000.000	2.170.000.000
Cộng	100	876.000.000.000	876.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	876.000.000.000	876.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Lũy kế đến quý 3 năm 2025	Lũy kế đến quý 3 năm 2024
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	9,5%	9,5%

d. Cổ phiếu	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.600.000	87.600.000
Cổ phiếu phổ thông	87.600.000	87.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	217.000	217.000
Cổ phiếu phổ thông	217.000	217.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.383.000	87.383.000
Cổ phiếu phổ thông	87.383.000	87.383.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài :	Lũy kế đến quý 3 năm 2025	Lũy kế đến quý 3 năm 2024
Giá trị tài sản thuê (*)	8.882.664.513	8.882.664.513
Cộng	8.882.664.513	8.882.664.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

(*) Đây là tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty Cổ phần thuê theo QĐ 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo Biên bản thống nhất cơ chế tài chính khi cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế thuê lại tài sản của Nhà nước ngày 13/04/2018: Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2017. Số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.832.513.314 đồng. Theo QĐ 946/QĐ-UBND ngày 08/04/2024 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thu hồi tài sản đang cho thuê: Công trình nhà máy nước sạch Dã Viên và QĐ 2162/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ngày 12/08/2024 về việc điều chỉnh giá trị tài sản cho thuê kể từ ngày 09/04/2024 là: 8.882.664.513 đồng và số tiền thuê phải trả hàng năm là: 1.214.348.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Lũy kế đến quý 3 năm 2025	Lũy kế đến quý 3 năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	503.728.653.777	513.181.706.555
Cộng	503.728.653.777	513.181.706.555
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	503.728.653.777	513.181.706.555
Cộng	503.728.653.777	513.181.706.555
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán	276.081.338.851	277.755.196.351
Cộng	276.081.338.851	277.755.196.351
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	3.612.090.480	3.464.975.474
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	-
Cộng	3.612.090.480	3.464.975.474
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	27.104.437.664	33.248.200.895
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	554.566.879	914.731.596
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, đo đánh giá lại	15.491.422.180	24.674.320.675
Cộng	43.150.426.723	58.837.253.166
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Cộng	16.868.968.861	16.440.413.089
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	16.868.968.861	16.440.413.089
	43.514.597.195	43.953.571.829
	43.514.597.195	43.953.571.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7 Thu nhập khác	Lũy kế đến quý 3 năm 2025	Lũy kế đến quý 3 năm 2024
Thu tiền thanh lý TSCĐ	325.780.851	-
Thu nhập khác	1.092.629.314	11.602.165.747
Cộng	1.418.410.165	11.602.165.747
8 Chi phí khác	Lũy kế đến quý 3 năm 2025	Lũy kế đến quý 3 năm 2024
Khấu hao TSCĐ hoạt động rau dưa dùm SX	389.431.531	389.431.531
Các khoản chi phí khác	1.167.420.069	8.473.973.034
Cộng	1.556.851.600	8.863.404.565
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Lũy kế đến quý 3 năm 2025	Lũy kế đến quý 3 năm 2024
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.586.971.192	122.399.008.776
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.601.769.118	7.965.492.276
Các khoản điều chỉnh tăng	1.601.769.118	7.965.492.276
+ Khấu hao TSCĐ hoạt động rau dưa dùm SX	389.431.531	389.431.531
+ Chi phí hạch toán sai niên độ	479.613.070	-
+ Chi phí không hợp lệ khác	732.724.517	7.576.060.745
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	129.188.740.310	130.364.501.052
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành thuế suất 10%	115.749.138.879	98.478.215.088
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành thuế suất 20%	13.439.601.431	31.886.285.964
d. Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Thuế suất thuế TNDN 10%	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN 20%	20%	20%
e. Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.262.834.175	16.225.078.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 và theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước khu vực II tại Thông báo số 23/TB-KT KV II ngày 06/07/2024, cụ thể:

Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2024 trước điều chỉnh	01/01/2025 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	193,456,640,974	157,994,623,977	(35,462,016,997)
2	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	176,671,897,397	141,209,880,400	(35,462,016,997)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>	<i>41,686,191,501</i>	<i>6,224,174,504</i>	<i>(35,462,016,997)</i>

(a) Ngày 26/03/2025, Công ty có Báo cáo số 439/BC-HWS gửi Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc xin ý kiến tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, Tại mục 2. Đề xuất phương án phân phối lợi nhuận sau thuế và chi trả cổ tức 2024 của Báo cáo có nội dung về việc xử lý kiến nghị kết luận thanh tra số 1209/KL-TTtr ngày 04/11/2022 của Thanh tra tỉnh Thừa Thiên Huế liên quan đến khoản tăng lợi nhuận số tiền 35.462.016.997 đồng do Công ty vừa ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh vừa ghi tăng Tài sản cố định nhưng đồng thời Công ty cũng đã ghi nhận doanh thu nội bộ tương ứng, do đó Công ty xin ý kiến Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang điều chỉnh theo kết luận thanh tra nhưng không xác định được công trình tương ứng. Căn cứ công văn số 4455/UBND-DN ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế về việc thống nhất các nội dung để người đại diện phần vốn nhà nước có ý kiến tại Đại hội cổ đông thường niên Công ty có tờ trình số 14/TTtr-HĐQT ngày 24/4/2025 về kết quả hoạt động SXKD năm 2024 và định hướng kế hoạch SXKD – đầu tư năm 2025 và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025, Công ty đã điều chỉnh giảm đồng thời Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và chỉ tiêu “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” số tiền 35.462.016.997 đồng.

Chỉ tiêu trên kết quả hoạt động kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 trước điều chỉnh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Thu nhập khác	31	18,602,165,747	11,602,165,747	(7,000,000,000)
2	Chi phí khác	32	9,572,523,809	8,863,404,565	(709,119,244)
3	Lợi nhuận khác	40	9,029,641,938	2,738,761,182	(6,290,880,756)
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	128,689,889,532	122,399,008,776	(6,290,880,756)
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17,483,254,853	16,225,078,702	(1,258,176,151)
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	111,206,634,679	106,173,930,074	(5,032,704,605)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 trước điều chỉnh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01	128,689,889,532	122,399,008,776	(6,290,880,756)
2	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	287,429,877,475	281,138,996,719	(6,290,880,756)
3	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7,532,284,399)	(8,241,403,643)	(709,119,244)
4	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(21,753,741,266)	(14,753,741,266)	7,000,000,000

4 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Hùng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vương Đình Nam

Tp. Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Quang Minh

